ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số : 1208 /QĐ-ĐHSP

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 7 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận kết quả thi và cấp chứng chỉ tiếng Việt theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài, Kỳ thi ngày 03/7/2023

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

Căn cứ Nghị định số 32/CP ngày 04/4/1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Đà Nẵng;

Căn cứ Nghị quyết số 08/NQ-ĐHĐH ngày 12/7/2021 của Hội đồng Đại học Đà Nẵng về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Đà Nẵng và Nghị quyết số 13/NQ-HĐĐH ngày 07/9/2021 của Hội đồng Đại học Đà Nẵng về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Đà Nẵng;

Căn cứ Nghị quyết số 12/NQ-HĐT ngày 08/6/2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng;

Căn cứ Thông tư số 17/2015/BGDĐT ngày 01/9/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài;

Căn cứ công văn số 1281/QLCL-QLT ngày 12/9/2022 của Cục Quản lý chất lượng-Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc đồng ý Đề án tổ chức thi đánh giá năng lực tiếng Việt theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài của Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng;

Căn cứ kết quả kỳ thi ngày 03/7/2023 về đánh giá năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay công nhận kết quả kỳ thi và cấp chứng chỉ tiếng Việt theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài cho **107** (một trăm lẻ bảy) thí sinh, Kỳ thi ngày 03/7/2023 (có danh danh sách kèm theo), trong đó:

Bậc 1: (khung 6 bậc của Việt Nam) có 00 (không) thí sinh;
Bậc 2: (khung 6 bậc của Việt Nam) có 07 (bảy) thí sinh;
Bậc 3: (khung 6 bậc của Việt Nam) có 16 (mười sáu) thí sinh;
Bậc 4: (khung 6 bậc của Việt Nam) có 59 (năm mươi chín) thí sinh;
Bậc 5: (khung 6 bậc của Việt Nam) có 21 (hai mốt) thí sinh;
Bậc 6: (khung 6 bậc của Việt Nam) có 04 (bốn) thí sinh.

Điều 2. Thủ trưởng các đơn vị có liên quan và các thí sinh có tên tại Điều 1 căn cứ quyết định thi hành./.

Nơi nhận:
- Như Điều 2;
- BGH (để biết);
- Lưu VT, ĐT.

HIỆU TRƯỞNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

PGS. TS. Lưu Trang

ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

DANH SÁCH CÔNG NHẬN KẾT QUẢ THI VÀ CẤP CHỨNG CHỈ TIẾNG VIỆT THEO KHUNG NĂNG LỰC TIẾNG VIỆT DÙNG CHO NGƯỜI NƯỚC NGOÀI

(Kèm theo Quyết định số: 1208 /QĐ-ĐHSP, ngày 12 tháng 7 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng)

TT	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Quốc tịch	Điểm thi				Tổng điểm	Điểm trung bình	Kết quả theo khung 6 bậc	Kết quả theo (CEFR)
						Nghe	Đọc	Nói	Viết				
1	100001	PHROMRASMY	ALIDAPHONE	15/03/2005	Lào	6.0	6.5	7.0	7.5	27.0	7.0	Bậc 4	B2
2	100002	MANIVONG	KAY AMPHONE	15/12/2003	Lào	4.5	6.5	8.0	7.5	26.5	6.5	Bậc 4	B2
3	100003	VÕ THỊ HỒNG	ANH	22/10/2004	Việt Nam	9.0	9.5	9.5	7.5	35.5	9.0	Bậc 6	C2
4	100004	SOUVANMANY	APHISITH	02/09/2004	Lào	8.0	8.0	10.0	9.5	35.5	9.0	Bậc 6	C2
5	100005	XAYAVONG	BOUNMY	10/11/2004	Lào	5.5	3.5	2.5	3.0	14.5	3.5	Bậc 2	A2
6	100006	CHANSINA	BOUNPASEUT	03/06/2005	Lào	5.0	3.5	4.0	6.0	18.5	4.5	Bậc 3	B1
7	100008	KONGMANIVONG	BOUNYONG	26/06/1983	Lào	5.5	4.5	9.0	7.0	26.0	6.5	Bậc 4	B2
8	100009	LASABUNDID	BOVONEPHAK	13/10/2005	Lào	8.0	8.0	10.0	9.5	35.5	9.0	Bậc 6	C2
9	100011	VONGSAVHAT	CHANSAMONE	15/06/1992	Lào	4.0	3.0	4.0	7.0	18.0	4.5	Bậc 3	B1
10	100012	SOUPHONEXAY	CHANTHIDA	02/09/2002	Lào	5.5	7.0	9.0	8.5	30.0	7.5	Bậc 5	C1
11	100013	MALAPHET	CHANHVA	19/02/2000	Lào	5.5	4.5	9.0	8.0	27.0	7.0	Bậc 4	B2
12	100014	CUI	CHENGWU	05/05/1981	Trung Quốc	8.0	8.5	7.5	9.5	33.5	8.5	Bậc 5	C1
13	100015	VANNAHEUANG	CHINDAMANY	14/04/2004	Lào	4.5	5.5	8.5	8.0	26.5	6.5	Bậc 4	B2
14	100016	SOUNDAVONG	CHO	12/05/2005	Lào	5.5	3.0	9.0	5.5	23.0	6.0	Bậc 4	B2
15	100019	THONGSAMOUT	DEUANLEM	02/09/2004	Lào	4.0	2.5	2.0	2.5	11.0	3.0	Bậc 2	A2
16	100020	XAIYASING	FIM	26/07/2005	Lào	5.0	6.0	9.0	8.0	28.0	7.0	Bậc 4	B2
17	100021	PHETCHAMPHONE	HATSADY	02/09/2004	Lào	5.5	5.0	8.5	8.5	27.5	7.0	Bậc 4	B2
18	100022	THILAVONG	HATSAPHONE	02/09/2004	Lào	5.5	5.5	9.5	8.5	29.0	7.5	Bậc 5	C1

TT	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Quốc tịch	Điểm thi				Tổng điểm	Điểm trung bình	Kết quả theo khung 6 bậc	Kết quả theo (CEFR)
						Nghe	Đọc	Nói	Viết				
19	100023	NOUT	HOMVILAY	02/02/2002	Lào	3.5	3.0	4.0	5.5	16.0	4.0	Bậc 3	B1
20	100024	HOMNABOUNLATH	HUTSANY	10/02/2005	Lào	6.0	6.5	4.5	7.0	24.0	6.0	Bậc 4	B2
21	100025	LAKHONESEE	JER	13/12/2001	Lào	5.5	4.5	3.0	6.5	19.5	5.0	Bậc 3	B1
22	100026	MANOTHAM	KAIKHAM	18/10/2005	Lào	4.5	4.0	2.0	2.5	13.0	3.5	Bậc 2	A2
23	100027	LOCKANHDA	KAMONE	09/11/2004	Lào	6.0	6.5	9.0	9.5	31.0	8.0	Bậc 5	C1
24	100028	CHANTHAVONG	KAYSONE	13/08/2003	Lào	4.0	6.5	3.5	5.5	19.5	5.0	Bậc 3	B1
25	100029	XAYYA OXA	KETMANY	09/03/2005	Lào	5.0	3.5	7.0	7.5	23.0	6.0	Bậc 4	B2
26	100030	KETTAVONG	KEVALIN	05/05/2004	Lào	6.5	5.5	6.0	8.5	26.5	6.5	Bậc 4	B2
27	100031	UNG	KIMLENG	24/07/2004	Campuchia	5.5	7.0	9.5	9.5	31.5	8.0	Bậc 5	C1
28	100032	TANVILAY	KHAMCHANH	23/12/2002	Lào	6.0	7.0	8.5	9.5	31.0	8.0	Bậc 5	C1
29	100033	VANNACHOMCHAN	KHAMPHOUY	24/09/2003	Lào	5.5	4.5	7.0	3.5	20.5	5.0	Bậc 3	B1
30	100034	VILAIKHAM	KHAMVANH	07/09/1986	Lào	5.5	3.5	7.0	7.0	23.0	6.0	Bậc 4	B2
31	100035	PHICHITH	KHANTAVANH	02/11/2004	Lào	6.0	5.5	8.0	9.0	28.5	7.0	Bậc 4	B2
32	100037	SYSAVATH	LADTHAZAD	06/03/2005	Lào	5.0	3.0	7.5	7.5	23.0	6.0	Bậc 4	B2
33	100038	NINTHANON	LATSADA	11/04/2005	Lào	4.5	4.5	7.0	3.0	19.0	5.0	Bậc 3	B1
34	100039	KEOPHAVANH	LAVY	05/01/1991	Lào	6.0	5.5	9.0	9.0	29.5	7.5	Bậc 5	C1
35	100040	BOUDTAVONG	LINA	08/02/2005	Lào	6.0	4.0	7.0	9.0	26.0	6.5	Bậc 4	B2
36	100041	LATHONGSY	MALAYLAK	02/05/2005	Lào	6.0	3.0	7.5	4.0	20.5	5.0	Bậc 3	B1
37	100042	SINOLASENG	MANATDA	27/10/2004	Lào	5.5	3.0	6.0	5.0	19.5	5.0	Bậc 3	B1
38	100043	INTHANOU	NAMFON	01/07/2005	Lào	5.5	5.0	6.5	8.5	25.5	6.5	Bậc 4	B2
39	100044	VILAISACK	NANTAVATH	06/04/1985	Lào	5.5	2.5	7.5	9.0	24.5	6.0	Bậc 4	B2
40	100045	XAYYASITH	NIKPHAPHONE	18/09/2004	Lào	3.0	2.5	5.0	2.0	12.5	3.0	Bậc 2	A2
41	100046	KEO OUTHONE	NUTTHANAN	24/04/2004	Lào	3.5	3.5	9.0	7.0	23.0	6.0	Bậc 4	B2
42	100047	YOTKEO	NGEUN	15/06/1988	Lào	2.5	2.5	6.0	2.0	13.0	3.5	Bậc 2	A2

TT	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Quốc tịch	Điểm thi				Tổng điểm	Điểm trung bình	Kết quả theo khung 6 bậc	Kết quả theo (CEFR)
						Nghe	Đọc	Nói	Viết				
43	100048	SISOMPHON	ONCHAI	23/08/2003	Lào	7.0	6.0	9.0	8.5	30.5	7.5	Bậc 5	C1
44	100049	SAITHONGDUANG	OUDOMXAY	27/08/1992	Lào	7.5	6.0	9.0	9.5	32.0	8.0	Bậc 5	C1
45	100050	XAYYAVONG	PANASIN	24/02/2005	Lào	8.0	6.5	9.0	9.0	32.5	8.0	Bậc 5	C1
46	100051	XAYMOUNKHAM	PANATDA	26/11/2004	Lào	6.0	4.5	8.5	9.0	28.0	7.0	Bậc 4	B2
47	100052	SOULIVONG	PATTHANA	12/05/2005	Lào	4.5	4.0	7.0	8.0	23.5	6.0	Bậc 4	B2
48	100053	SEESOUPHAN	PATHOUMPHONE	14/08/2002	Lào	5.0	5.0	7.5	6.5	24.0	6.0	Bậc 4	B2
49	100054	PHONGPHAPHEUNE	PORLA	08/05/1998	Lào	5.5	6.5	8.5	7.5	28.0	7.0	Bậc 4	B2
50	100055	CHANTHASOUK	PHASAVANH	10/06/2003	Lào	3.5	2.0	6.0	3.5	15.0	4.0	Bậc 3	B1
51	100056	HOMNABOUNLATH	PHAVADY	10/02/2005	Lào	5.5	5.5	7.0	9.0	27.0	7.0	Bậc 4	B2
52	100057	INTHAKOUMMAN	PHETSANINDA	16/03/2005	Lào	3.5	3.5	5.5	5.0	17.5	4.5	Bậc 3	B1
53	100058	LEUANGCHEM	PHETTHANOUPHONE	23/03/1996	Lào	3.5	2.5	9.0	4.0	19.0	5.0	Bậc 3	B1
54	100059	MINGMOON	PHITHAK	27/01/2004	Lào	6.5	3.5	9.0	8.5	27.5	7.0	Bậc 4	B2
55	100060	MUENVISETH	PHOMTAVANH	21/03/2005	Lào	7.5	5.0	5.0	6.5	24.0	6.0	Bậc 4	B2
56	100061	CHANTHAMATH	PHONEPANY	01/02/2005	Lào	8.0	4.0	8.5	8.5	29.0	7.5	Bậc 5	C1
57	100062	XAYSONGKHAM	PHONESAVANH	08/02/2005	Lào	7.0	3.5	7.0	8.5	26.0	6.5	Bậc 4	B2
58	100063	PAMASONE	PHONESAVANH	08/03/2003	Lào	7.0	4.0	5.5	9.0	25.5	6.5	Bậc 4	B2
59	100064	PHIEWKHAMPHANH	PHOUDTHASONE	07/12/1995	Lào	8.0	4.0	7.5	8.0	27.5	7.0	Bậc 4	B2
60	100065	VONGSA	PHOUMSAVANH	09/03/1988	Lào	9.0	3.0	8.0	4.0	24.0	6.0	Bậc 4	B2
61	100066	HOUANGMALAYCHANH	PHOUTDAVONE	19/02/2003	Lào	9.0	9.0	9.5	9.5	37.0	9.5	Bậc 6	C2
62	100067	SOUANPHOUNSAVANH	PHOUTSAPHA	12/05/2004	Lào	8.5	4.5	9.0	9.5	31.5	8.0	Bậc 5	C1
63	100068	BOUTSAODONE	PHOUTSAVY	03/12/2004	Lào	5.5	3.0	2.0	2.5	13.0	3.5	Bậc 2	A2
64	100069	BOUNYASENG	PHOUTTHANOM	21/09/2005	Lào	6.5	3.5	9.0	9.0	28.0	7.0	Bậc 4	B2
65	100070	DALAVONG	PHOUTTHASONE	12/10/2004	Lào	6.0	4.0	6.5	6.5	23.0	6.0	Bậc 4	B2
66	100071	INTHILATH	PHOUDTHAXAI	07/01/2004	Lào	7.5	7.5	9.5	9.5	34.0	8.5	Bậc 5	C1

TT	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Quốc tịch	Điểm thi				Tổng điểm	Điểm trung bình	Kết quả theo khung 6 bậc	Kết quả theo (CEFR)
						Nghe	Đọc	Nói	Viết				
67	100072	SIXANONH	PHOYPHAILIN	03/02/2005	Lào	8.0	6.0	9.5	9.5	33.0	8.5	Bậc 5	C1
68	100073	PITIKHOUN	SAKAO	23/05/1987	Lào	7.5	3.5	9.5	8.5	29.0	7.5	Bậc 5	C1
69	100074	KEOSOUBINH	SAKHONE	02/11/1989	Lào	5.0	4.0	9.5	8.5	27.0	7.0	Bậc 4	B2
70	100075	SINGSAKSIT	SANVA	12/07/2005	Lào	7.5	5.0	7.5	8.0	28.0	7.0	Bậc 4	B2
71	100076	NANTHAVONG	SENGLA	24/11/1990	Lào	7.0	3.5	7.0	8.5	26.0	6.5	Bậc 4	B2
72	100077	KEOBOUTDA	SINNAKONE	15/12/2005	Lào	6.5	4.5	6.5	7.5	25.0	6.5	Bậc 4	B2
73	100078	VANGKEOMANY	SINNAKHONE	07/05/1988	Lào	8.0	5.0	6.0	8.0	27.0	7.0	Bậc 4	B2
74	100079	SEELAPHONE	SINO	10/10/2002	Lào	7.5	4.5	8.0	8.5	28.5	7.0	Bậc 4	B2
75	100080	DOUANGCHANTHA	SISAMAY	24/11/1980	Lào	5.0	4.0	8.0	8.5	25.5	6.5	Bậc 4	B2
76	100081	XAYPHONEHEUANG	SISOMHAK	20/04/2003	Lào	5.5	3.5	8.0	6.5	23.5	6.0	Bậc 4	B2
77	100082	SENGCHAN	SISOMPHONE	10/01/2004	Lào	7.5	5.0	8.5	8.5	29.5	7.5	Bậc 5	C1
78	100083	VONGPHONGPHENG	SITTHIPHONE	15/01/2004	Lào	6.0	5.5	8.0	7.0	26.5	6.5	Bậc 4	B2
79	100085	HOMSOMBATH	SOMHACK	07/09/1992	Lào	4.5	4.0	8.5	6.0	23.0	6.0	Bậc 4	B2
80	100086	SAYTHONG IN	SOMPHONE	12/10/2004	Lào	7.5	4.0	7.5	7.5	26.5	6.5	Bậc 4	B2
81	100087	PHUVONGSAY	SONEXAY	27/12/2005	Lào	8.0	6.5	8.0	7.5	30.0	7.5	Bậc 5	C1
82	100088	SAN	SOPHANNA	17/03/2005	Campuchia	7.5	8.0	8.5	9.0	33.0	8.5	Bậc 5	C1
83	100089	SOUVANNALAT	SOTTHAVONE	07/03/2005	Lào	4.0	3.5	1.0	2.5	11.0	3.0	Bậc 2	A2
84	100091	KHAMPASEUTH	SOUKLITHEP	27/08/2005	Lào	5.5	4.0	2.5	6.0	18.0	4.5	Bậc 3	B1
85	100092	DENKUDA	SOUKSAVAN	12/02/2003	Lào	6.0	4.5	7.5	6.0	24.0	6.0	Bậc 4	B2
86	100093	XAIYAVONG	SOUKSAVANH	23/02/2003	Lào	5.5	3.5	8.5	7.5	25.0	6.5	Bậc 4	B2
87	100094	CHAMPATHONG	SOUKTAVANH	24/09/2004	Lào	6.5	9.5	4.0	4.5	24.5	6.0	Bậc 4	B2
88	100095	SOULICHANH	SOUKTISONE	17/05/2003	Lào	4.5	9.5	3.0	6.5	23.5	6.0	Bậc 4	B2
89	100096	SAYSEKONG	SOULIKONE	25/01/1991	Lào	3.5	7.0	4.5	5.0	20.0	5.0	Bậc 3	B1
90	100097	NORLASING	SOULIVANH	21/12/1999	Lào	7.5	4.5	7.0	8.0	27.0	7.0	Bậc 4	B2

TT	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Quốc tịch	Điểm thi				Tổng điểm	Điểm trung bình	Kết quả theo khung 6 bậc	Kết quả theo (CEFR)
						Nghe	Đọc	Nói	Viết				
91	100098	KHANTHACHAK	SOULIVONG	03/06/1990	Lào	7.0	5.0	5.0	6.5	23.5	6.0	Bậc 4	B2
92	100099	SAIYOTHA	SOUPHALAK	05/06/2004	Lào	7.5	6.0	5.0	5.0	23.5	6.0	Bậc 4	B2
93	100100	KHANNALATH	SOUPHAXAI	21/05/2005	Lào	8.0	7.5	4.0	5.0	24.5	6.0	Bậc 4	B2
94	100101	DOUANTHAVICHINE	SOUVANAM	11/10/1998	Lào	8.5	7.0	8.0	8.0	31.5	8.0	Bậc 5	C1
95	100102	KYTHAVONE	SUPTHAVY	25/10/2005	Lào	8.0	6.5	4.5	4.0	23.0	6.0	Bậc 4	B2
96	100103	PHETMEUANGNEUA	THAO	12/06/2004	Lào	8.0	6.5	8.5	9.5	32.5	8.0	Bậc 5	C1
97	100104	SENTHAVISOUK	THAVISAK	07/05/2005	Lào	8.5	8.5	8.0	9.5	34.5	8.5	Bậc 5	C1
98	100105	LATHSAPHONG	THIPPHAPHONE	13/01/2003	Lào	8.0	3.0	8.0	8.0	27.0	7.0	Bậc 4	B2
99	100106	MUEANGPHAN	THIPPHAPHONE	28/03/2005	Lào	7.5	2.5	6.5	7.5	24.0	6.0	Bậc 4	B2
100	100107	TANGSANGVONG	VANTHONG	15/05/1999	Lào	5.0	3.0	6.0	6.5	20.5	5.0	Bậc 3	B1
101	100108	SAYSITTHIDETH	VANVISA	27/07/2004	Lào	6.5	7.0	4.5	9.0	27.0	7.0	Bậc 4	B2
102	100109	PHAMISITH	VANHSOMPHONE	30/08/2004	Lào	5.5	6.0	8.5	5.5	25.5	6.5	Bậc 4	B2
103	100110	OUDOM	VASOUPHONH	15/07/2003	Lào	4.5	3.5	5.0	5.5	18.5	4.5	Bậc 3	B1
104	100111	VIENGDAVONG	VILAYTHONG	03/12/1986	Lào	4.5	3.5	8.5	8.5	25.0	6.5	Bậc 4	B2
105	100112	SAISATHONE	VONGVILAY	09/04/2001	Lào	6.0	5.5	7.5	9.0	28.0	7.0	Bậc 4	B2
106	100113	SIHALATH	XANON	23/08/2005	Lào	6.0	4.5	5.5	9.0	25.0	6.5	Bậc 4	B2
107	100114	SIXANONH	XAYOUDONE	30/12/1994	Lào	5.0	6.5	7.5	9.0	28.0	7.0	Bậc 4	B2

Danh sách này có 107 thí sinh

Số thí sinh đạt Bậc 6 (C2): 04

Số thí sinh đạt Bậc 5 (C1): 21

Số thí sinh đạt Bậc 4 (B2): 59

Số thí sinh đạt Bậc 3 (B1): 16

Số thí sinh đạt Bậc 2 (A2): 07

Số thí sinh đạt Bậc 1 (A1): 0

HIỆU TRƯỞNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

PGS. TS. Lưu Trang